

UBND TỈNH TRÀ VINH  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 1188/QĐ-ĐHTV, ngày 28 tháng 02 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)*

### **A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (General Information on the Program)**

**1. Tên ngành đào tạo:**

Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tên tiếng Anh: Chinese Studies

**2. Trình độ đào tạo:** Đại học

**3. Mã ngành đào tạo:** 7220204

**4. Loại hình đào tạo:** Chính quy

**5. Số tín chỉ yêu cầu:** 132

**6. Thời gian đào tạo:** 3,5 năm

**7. Đối tượng tuyển sinh:**

**8. Thang điểm:** Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định của Trường Đại học Trà Vinh

**9. Điều kiện tốt nghiệp:** Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trường Đại học Trà Vinh

**10. Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tên tiếng Việt: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor Chinese Studies

**11. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

**12. Chương trình đào tạo chuẩn tham khảo:**

*1. Giáo dục Hán ngữ Quốc tế - Trường Đại học Sư phạm Trùng Khánh - Trung Quốc, năm 2020;*

*2. Ngôn ngữ Văn học Trung Quốc - Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây - Trung Quốc, năm 2020;*

*3. Ngôn ngữ Trung Quốc - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2021;*

*4. Ngôn ngữ Trung Quốc - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, năm 2020;*

*5. Ngôn ngữ Trung Quốc - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2019;*

6. *Ngôn ngữ Trung Quốc - Trường Đại học Hà Nội, năm 2019;*

7. *Ngôn ngữ Trung Quốc - Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, năm 2018.*

## **B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives and Program Learning Outcomes)**

### **I. Mục tiêu đào tạo (Program Objectives)**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được xây dựng theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động và các bên liên quan. Cụ thể, CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hướng tới mục tiêu đào tạo sinh viên:

**PO1:** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin, ngoại ngữ; về lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, quản lí, và điều hành hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

**PO2:** Có kiến thức về ngôn ngữ, văn học, văn hóa Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc/tiếng Hoa ở trình độ HSK5/TOCFL5 (tương đương bậc C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam), đặc biệt là có kĩ năng dịch thuật.

**PO3:** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

**PO4:** Có khả năng phản biện, phê phán; đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; và chuyển tải, phổ biến kiến thức, kĩ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

**PO5:** Có các kĩ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

**II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes)****1. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ có thể:

<b>PLO (TĐNL)</b>	<b>Nội dung</b>	<b>PO1</b>	<b>PO2</b>	<b>PO3</b>	<b>PO4</b>	<b>PO5</b>
<b>❖ Về kiến thức:</b>						
PLO 1 (3K)	Vận dụng được những kiến thức nền tảng về tư tưởng, chính trị, pháp luật, sức khỏe và quốc phòng - an ninh, những kỹ năng quân sự trong tác chiến vào thực tiễn.	X				
PLO 2 (3K)	Vận dụng được những kiến thức về ngữ âm - văn tự (chữ Hán), từ vựng, điểm ngôn ngữ/ngữ pháp Hán ngữ vào công việc dịch thuật, giảng dạy và nghiên cứu.		X		X	
PLO 3 (3K)	Áp dụng các kiến thức về lí thuyết dịch trong công tác dịch thuật thực tế tại đơn vị có sử dụng tiếng Trung Quốc.				X	
PLO 4 (3K)	Áp dụng những kiến thức, nghiệp vụ từ thực tập tại các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Trung Quốc để sớm làm quen/thích nghi với công việc thực tế và để nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường hội nhập hiện nay.					X
PLO 5 (3K)	Vận dụng được lí thuyết nghiên cứu và kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc và văn học chữ Hán Đông Á (Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên - Hàn Quốc) để tiến hành một dự án nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên môn, hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp để nâng cao kiến thức					X

	chuyên môn và nghiệp vụ.					
<b>❖ Về kĩ năng</b> (bao gồm kĩ năng chuyên môn và kĩ năng mềm):						
PLO 6 (3S)	Thể hiện khả năng thích ứng, khả năng xây dựng lịch trình làm việc độc lập/làm theo nhóm, khả năng trình bày các bước và cách thức trình bày một vấn đề.			X		X
PLO 7 (3S)	Vận dụng được những nguyên tắc và phương pháp dịch thuật để thực hiện công việc chuyên ngữ Việt - Trung, Trung - Việt trong lĩnh vực chuyên ngành như văn học, giáo dục, du lịch và thương mại.		X			X
PLO 8 (3S)	Vận dụng các kĩ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc (ở mức tương đương HSK5/TOCFL5) và tiếng Anh (ở mức tương đương B1) trong môi trường làm việc quốc tế.		X		X	
PLO 9 (4S)	Thiết kế phương pháp và kĩ năng dạy học cơ bản vào giáo án phù hợp với các đối tượng học khác nhau; khả năng tổ chức quản lí, thực hiện các hoạt động dạy - học theo hướng tích cực, sáng tạo ( <i>nếu chọn học môn Phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc</i> ).					X
PLO 10 (4S)	Sử dụng được các ứng dụng văn phòng và các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để phục vụ công việc thực tế.	X				X
<b>❖ Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:</b>						
PLO 11 (3A)	Thể hiện tinh thần yêu nước, tự hào truyền thống dân tộc, quan điểm chính trị vững vàng và thượng tôn pháp luật Việt Nam.	X				

PLO 12 (3A)	Thể hiện ý thức trách nhiệm đối với cá nhân và cộng đồng, tác phong làm việc chuyên nghiệp, khoa học.			X		
PLO 13 (5A)	Thể hiện ý thức không ngừng trau dồi nâng cao chuyên môn và nghiệp vụ, kiên định mục tiêu vượt qua mọi thử thách để vươn tới thành công.			X		X
PLO 14 (5A)	Thể hiện tính liêm chính, trung thành với nguyên tắc, bảo mật thông tin của khách hàng trong dịch thuật.			X		
PLO 15 (5A)	Tuân thủ nghiêm túc các quy chuẩn/quy ước hành nghề hay cần có đạo đức nghề nghiệp khi tham gia dịch thuật.	X				

## 2. Ma trận các học phần – Chuẩn đầu ra CTĐT

Phụ lục B.II.2 đính kèm.

### 3. Vị trí việc làm:

Biên dịch viên/phiên dịch viên trong các cơ quan, tổ chức và dịch vụ có nhu cầu sử dụng phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung.

Thư kí/trợ lí/quản lí/tổng vụ/chuyên viên/nhân viên trong các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Trung Quốc.

Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, giáo viên tiếng Trung Quốc trong các cơ sở giáo dục.

### 4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn để:

- Tham gia các khóa học, bồi dưỡng ngắn hạn về ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trong và ngoài nước.

- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.

- Học trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại các trường trong và ngoài nước.

## C. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH (Program structure and content)

### I. Cấu trúc chương trình (Program structure)

<b>A. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>40 tín chỉ</b>
<i>Các học phần bắt buộc:</i>	<b>36 tín chỉ</b>
1. Kiến thức lí luận chính trị	11 tín chỉ
2. Kiến thức khoa học, xã hội – nhân văn	07 tín chỉ
3. Kiến thức ngoại ngữ	13 tín chỉ
4. Kiến thức Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – CN-MT	03 tín chỉ
5. Kỹ năng ngoại khóa	02 tín chỉ
6. <i>Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh</i>	<i>11 tín chỉ</i>
<i>Chưa kể khối kiến thức Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất:</i>	
<i>Các học phần tự chọn</i>	<b>04 tín chỉ</b>
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>92 tín chỉ</b>
1. Kiến thức cơ sở ngành	63 tín chỉ
- <i>Bắt buộc:</i>	<i>58 tín chỉ</i>
- <i>Tự chọn:</i>	<i>05 tín chỉ</i>
2. Kiến thức chuyên ngành	19 tín chỉ
- <i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
- <i>Tự chọn:</i>	<i>05 tín chỉ</i>
3. Tốt nghiệp	10 tín chỉ

### II. Nội dung chương trình (Program content)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	Giờ tự học và giờ học khác	
<b>A. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ (LT:27; TH:13)* chưa kể GDQP&amp;GDTC</b>							
<b>❖ Các học phần bắt buộc</b>			<b>36</b>	<b>25</b>	<b>11</b>	<b>1095</b>	
<b>I. Kiến thức lí luận chính trị</b>			<b>11</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>385</b>	
1.		Triết học Mác – Lênin	3	3	0	105	
2.		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	70	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	70	
4.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	70	
5.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	70	
<b>II. Kiến thức Khoa học, Xã hội và Nhân văn</b>			<b>7</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>200</b>	
6.		Pháp luật đại cương	2	1	1	55	
7.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	Giờ tự học và giờ học khác	
8.		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	90	
<b>III. Kiến thức ngoại ngữ</b>			<b>13</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>380</b>	
9.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1	90	
10.		Anh văn không chuyên 2	4	2	2	110	
11.		Anh văn không chuyên 3	3	2	1	90	
12.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1	90	
<b>IV. Kiến thức Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên</b>			<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>75</b>	
13.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2	75	
<b>V. Kỹ năng ngoại khóa</b>			<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>55</b>	
14.		Kỹ năng mềm	2	1	1	55	
<b>VI. Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>			<b>11</b>				
15.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	20	
16.		Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	20	
17.		Giáo dục thể chất 3*	1	0	1	20	
18.		Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	8 tín chỉ				
<b>❖ Các học phần tự chọn:</b>			<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>110</b>	
19.		Lịch sử văn minh thế giới	2	1	1	55	
20.		Văn hóa các nước Asean	2	1	1	55	
21.		Tiếng Việt thực hành	2	1	1	55	
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ (LT:50; TH:35)* chưa kể THPT</b>							
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>63</b>	<b>38</b>	<b>25</b>	<b>1830</b>	
<b>❖ Các học phần bắt buộc</b>			<b>58</b>	<b>35</b>	<b>23</b>	<b>1685</b>	
22.		Ngữ âm và văn tự Hán ngữ	2	1	1	55	
23.		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4	2	2	110	
24.		Kỹ năng nghe nói 1	3	2	1	90	
25.		Kỹ năng đọc viết 1	3	2	1	90	
26.		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4	2	2	110	
27.		Kỹ năng nghe nói 2	3	2	1	90	
28.		Kỹ năng đọc viết 2	3	2	1	90	
29.		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4	2	2	110	
30.		Kỹ năng nghe nói 3	3	2	1	90	
31.		Kỹ năng đọc viết 3	3	2	1	90	
32.		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	2	2	110	
33.		Kỹ năng nghe nói 4	3	2	1	90	
34.		Kỹ năng đọc viết 4	3	2	1	90	
35.		Văn hóa Trung Quốc	3	2	1	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	Giờ tự học và giờ học khác	
36.		Văn học Trung Quốc	3	2	1	90	
37.		Văn học chữ Hán Đông Á	3	2	1	90	
38.		Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại	3	2	1	90	
39.		Ngữ pháp Hán ngữ cổ đại	2	1	1	55	
40.		Ngữ pháp HSK	2	1	1	55	
<b>❖ Các học phần tự chọn</b>			<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>145</b>	
41.		Phương pháp dạy học	3	2	1	90	
42.		Ngôn ngữ và văn hóa Việt - Trung	3	2	1	90	
43.		Chuyên đề Hán ngữ hiện đại	2	1	1	55	
44.		Tổ chức sự kiện	2	1	1	55	
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>19</b>	<b>12</b>	<b>7</b>	<b>560</b>	
<b>❖ Các học phần bắt buộc</b>			<b>14</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>415</b>	
45.		Lí thuyết dịch	2	1	1	55	
46.		Biên dịch cơ bản	3	2	1	90	
47.		Phiên dịch cơ bản	3	2	1	90	
48.		Biên dịch nâng cao	3	2	1	90	
49.		Phiên dịch nâng cao	3	2	1	90	
<b>❖ Các học phần tự chọn</b>			<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>145</b>	
50.		Phiên dịch chuyên ngành (giáo dục, du lịch, thương mại)	3	2	1	90	
51.		Biên dịch chuyên ngành (giáo dục, du lịch, thương mại)	3	2	1	90	
52.		Tiếng Trung Quốc du lịch	2	1	1	55	
53.		Tiếng Trung Quốc văn phòng	2	1	1	55	
54.		Tiếng Trung Quốc thương mại	2	1	1	55	
<b>III. Tốt nghiệp</b>			<b>10</b>				
55.		Thực tập cuối khóa	3	0	3		6 tuần
56.	TH1	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		10 tuần
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>3</b>		
		- Dịch văn học	3	2	1	90	
		- Phiên dịch hiện trường	2	1	1	55	
	- Văn ứng dụng	2	1	1	55		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>132</b>	<b>77</b>	<b>48</b>		
				Chưa kể THTN			